

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ các Thông tư Bộ Tài chính: Số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH; Số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH;

Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh; Số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; Số 4685/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 ban hành Kế hoạch Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1758/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Số 1930/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- V;
- Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Website của Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, VX4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tổng Thanh Hải

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025 thực hiện chính quyền địa phương hai cấp
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu*)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xác định cụ thể mục tiêu, đối tượng, chính sách hỗ trợ, kinh phí thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thực hiện tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Nâng cao chất lượng lao động trên địa bàn thông qua việc đào tạo, trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng nghề nghiệp, giúp người học sau khi kết thúc khóa đào tạo biết vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững.

2. Yêu cầu

Đào tạo nghề theo nhu cầu của người lao động và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chuyển dịch cơ cấu lao động, xây dựng nông thôn mới; đảm bảo đào tạo đúng đối tượng, thực hiện đúng chế độ chính sách theo quy định.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia đào tạo (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo) phải đảm bảo năng lực đào tạo, có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Không tổ chức đào tạo nghề cho người lao động khi chưa dự báo được nơi làm việc, mức thu nhập hoặc khả năng cải thiện năng suất lao động.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đổi mới và phát triển đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động tại địa phương theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Gắn đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững tại địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho 6.775 người.

(*Chi tiết theo phụ biểu đính kèm*)

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm; bộ đội xuất ngũ, người chấp hành xong án phạt tù, người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

a) Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

b) Có phương án tự tạo việc làm sau học nghề đảm bảo tính khả thi theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau học nghề.

c) Đối với lao động nông thôn: Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

d) Đối với người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật; đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người lao động có thu nhập thấp có xác nhận hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường.

đ) Đối với lao động bị mất việc làm:

Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: Quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: Giấy xác nhận của người sử dụng lao động.

Trường hợp tự tạo việc làm: Giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

e) Đối với người đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ quy định cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo nghề trước đó.

f) Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất bị thu hồi.

3. Chính sách đối với người học

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo

Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành, nghề và thời gian học thực tế được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản có liên quan, văn bản bổ sung, thay thế.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người khuyết tật; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

4. Quy mô lớp học, chương trình, hình thức đào tạo, nội dung chi tổ chức đào tạo

a) Quy mô lớp học

Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo sơ cấp và Khoản 1, Điều 10 Thông tư số

43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên.

b) Chương trình, giáo trình đào tạo

Do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành, định kỳ đánh giá, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với khoa học, kỹ thuật, công nghệ, tình hình thực tiễn của địa phương, điều kiện giảng dạy của cơ sở đào tạo, trình độ của người học theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022.

c) Hình thức hỗ trợ đào tạo

Việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Riêng đối với trường hợp người học là người khuyết tật, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách ký hợp đồng đào tạo với cơ sở đào tạo có Đề án tổ chức dạy nghề gắn với việc làm cho người khuyết tật (đào tạo nghề nghiệp theo hình thức truyền nghề, vừa làm vừa học) và thanh quyết toán theo số người khuyết tật thực tế học và mức chi phí đào tạo do cấp có thẩm quyền quy định.

Cơ sở đào tạo nhận hồ sơ của người học, xem xét các điều kiện nhập học, tổ chức đào tạo; đồng thời căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng có trách nhiệm thanh toán tiền ăn, đi lại cho người học theo quy định tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo

dưới 03 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017. Trường hợp người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc buộc thôi học, cơ sở đào tạo quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề, thực hiện giảm trừ các chi phí trực tiếp cho học viên như: nguyên, nhiên, vật liệu học nghề, tiền ăn trong thời gian học sinh nghỉ học và tiền đi lại (lướt về).

d) Nội dung chi tổ chức đào tạo

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng được thực hiện lồng ghép từ các nguồn: Ngân sách Trung ương; Ngân sách tỉnh; Ngân sách xã, phường tự cân đối và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng thực hiện theo quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

Giao nhiệm vụ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc; chỉ đạo các cơ sở đào tạo, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thực hiện cung cấp dịch vụ theo khu vực liên xã, phường, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh, đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt; kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp chứng chỉ; thực hiện công tác giáo vụ, chế độ báo cáo theo quy định; quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo; chi trả đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho người học; thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành; phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường theo dõi, thống kê, đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm của người lao động sau đào tạo.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.

Định kỳ tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chỉ đạo công tác đào tạo ngành, nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; hướng dẫn thực hiện công tác truyền thông về đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tạo việc làm sau đào tạo thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề theo Kế hoạch.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu điều chỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương và cân đối ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Sở Công Thương

Phối hợp với cơ quan, đơn vị truyền thông cung cấp thông tin có liên quan đến thị trường hàng hóa và có các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho người học sau đào tạo nghề khi có nhu cầu.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh thông tin tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Kế hoạch và các chính sách về đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, tạo việc làm đối với người lao động trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định về chính sách giáo dục nghề nghiệp, chính sách hỗ trợ đào tạo và tạo việc làm sau đào tạo đến người lao động trên địa bàn; rà soát, định hướng nhu cầu học nghề của người lao động phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng công tác tư vấn, hướng nghiệp cho người lao động, đặc biệt là người khuyết tật, người chấp hành xong án phạt tù và người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

Được phép điều chỉnh số học viên giữa các ngành, nghề đào tạo trong phạm vi kinh phí được duyệt và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn.

Kiểm tra, thẩm định năng lực, các điều kiện tổ chức đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng đối với các cơ sở tham gia đào tạo trên địa bàn trước khi đặt hàng đào tạo. Thực hiện đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo đủ điều kiện

về năng lực đào tạo.

Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức tuyển sinh, thẩm định xác nhận đối tượng được hỗ trợ đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức đào tạo; quản lý mô hình thực hành sau đào tạo (nếu có) hợp lý, hiệu quả. Hỗ trợ người lao động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm sau đào tạo. Lập sổ theo dõi, đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm sau đào tạo nghề trên địa bàn.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo định kỳ, năm về tình hình thực hiện Kế hoạch gửi Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh

Phối hợp tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các chính sách đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; vận động các hội viên tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về đào tạo và giải quyết việc làm. Tham gia giám sát các nội dung của Kế hoạch.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

**CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,
ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG NĂM 2025**

*(Phe duyệt kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	Tên xã, phường	Chỉ tiêu giao (người)	Chỉ tiêu đang thực hiện (người)	Chỉ tiêu chưa thực hiện (người)	Cơ sở đào tạo
I	Tổng toàn tỉnh	6.775	844	5.931	
II	Chia theo các xã, phường				
1	Phường Tân Phong	270	0	270	Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
2	Phường Đoàn Kết	250	0	250	
3	Xã Bản Bo	160	0	160	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tam Đường; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
4	Xã Bình Lư	185	0	185	
5	Xã Tả Lèng	220	0	220	
6	Xã Khun Há	195	0	195	
7	Xã Pắc Ta	180	0	180	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tân Uyên; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
8	Xã Nậm Sỏ	120	0	120	
9	Xã Tân Uyên	430	0	430	
10	Xã Mường Khoa	270	0	270	
11	Xã Mường Kim	370	132	238	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Than Uyên; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
12	Xã Khoen On	235	205	30	
13	Xã Than Uyên	267	104	163	
14	Xã Mường Than	228	223	5	
15	Xã Sin Suối Hồ	240	0	240	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp -

STT	Tên xã, phường	Chỉ tiêu giao (người)	Chỉ tiêu đang thực hiện (người)	Chỉ tiêu chưa thực hiện (người)	Cơ sở đào tạo
I	Tổng toàn tỉnh	6.775	844	5.931	
II	Chia theo các xã, phường				
16	Xã Phong Thổ	300	0	300	Giáo dục thường xuyên Phong Thổ; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
17	Xã Đào San	210	0	210	
18	Xã Sì Lở Lầu	240	0	240	
19	Xã Khổng Lào	180	0	180	
20	Xã Tủa Sín Chải	95	30	65	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sìn Hồ; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
21	Xã Sìn Hồ	30	30	0	
22	Xã Hồng Thu	30	30	0	
23	Xã Nậm Tăm	30	30	0	
24	Xã Pu Sam Cáp	60	60	0	
25	Xã Nậm Cuối	180	0	180	
26	Xã Nậm Mạ	100	0	100	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nậm Nhùn; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
27	Xã Lê Lợi	125	0	125	
28	Xã Nậm Hàng	185	0	185	
29	Xã Mường Mô	115	0	115	
30	Xã Hua Bum	95	0	95	
31	Xã Pa Tần	115	0	115	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mường Tè; Nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác
32	Xã Bum Nưa	275	0	275	
33	Xã Bum Tở	275	0	275	
34	Xã Mường Tè	105	0	105	

STT	Tên xã, phường	Chỉ tiêu giao (người)	Chỉ tiêu đang thực hiện (người)	Chỉ tiêu chưa thực hiện (người)	Cơ sở đào tạo
I	Tổng toàn tỉnh	6.775	844	5.931	
II	Chia theo các xã, phường				
35	Xã Thu Lũm	135	0	135	
36	Xã Pa Ủ	70	0	70	
37	Xã Tà Tổng	140	0	140	
38	Xã Mù Cả	65	0	65	

Ghi chú:

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Than Uyên đang thực hiện tổ chức đào tạo 664 người tại 04 xã: Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Mường Than.
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sìn Hồ đã tuyển sinh, chưa tổ chức đào tạo 180 người tại 05 xã: Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp.